

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



POMINA
POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - 2015

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 02/2016

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.178.820.232.911	1.706.710.258.568	6.083.513.957.779	6.341.815.204.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	97.200.000	2.006.419.963	17.015.859.994	2.006.419.963
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	1.178.723.032.911	1.704.703.838.605	6.066.498.097.785	6.339.808.784.759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.063.934.131.528	1.651.800.370.703	5.741.260.028.295	6.099.908.789.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		114.788.901.383	52.903.467.902	325.238.069.490	239.899.995.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	56.781.011.288	22.852.477.351	74.900.604.763	39.149.175.751
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	88.292.695.364	65.068.600.955	289.484.753.905	236.645.683.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.394.989.530	55.873.735.353	177.292.539.142	184.215.161.957
8. Chi phí bán hàng	24		4.749.068.862	5.709.989.643	20.207.554.799	23.901.259.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.676.525.283	21.991.720.556	58.750.402.101	80.653.537.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		66.851.623.162	-17.014.365.901	31.695.963.448	-62.151.310.188
11. Thu nhập khác	31		3.395.404.936	216.000	3.759.499.296	2.578.122
12. Chi phí khác	32		5.017.067.723	1.375.255.408	16.114.711.168	6.804.106.336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.621.662.787	-1.375.039.408	-12.355.211.872	-6.801.528.214
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.229.960.375	-18.389.405.309	19.340.751.576	-68.952.838.402
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-1.150.260.876	0	-1.185.401.812
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		65.229.960.375	-17.239.144.433	19.340.751.576	-67.767.436.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		350	(92)	104	(364)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		350	(92)	104	(364)

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

ma

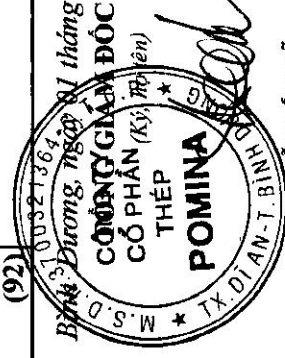
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

luuy

NGUYỄN NHỰT TRƯỞNG

Bính: Dương, ngày 01 tháng 02 năm 2016



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.442.585.922.927	3.799.999.487.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.255.264.620	32.203.188.876
1. Tiền	111	V.1	12.255.264.620	32.203.188.876
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.098.714.764.644	1.210.792.205.272
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.071.430.948.479	1.201.365.856.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.120.374.394	3.218.418.875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.163.441.771	6.207.929.463
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.243.503.027.461	2.340.228.843.493
1. Hàng tồn kho	141		1.243.503.027.461	2.343.680.912.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(3.452.069.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.112.866.202	216.775.250.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	0	6.427.638.534
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	80.617.896.741	202.501.623.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.811.473.454	6.976.229.885
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	683.496.007	869.758.356
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	200		2.869.332.334.015	3.002.365.891.612
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17.966.872.659	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		17.966.872.659	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	

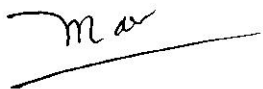


II. Tài sản cố định	220		1.967.326.299.128	2.096.166.140.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.962.932.440.447	2.091.708.282.416
- Nguyên giá	222		2.971.614.218.952	2.956.425.354.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.008.681.778.505	-864.717.072.255
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.393.858.681	4.457.858.327
- Nguyên giá	228	V.10	7.957.618.799	7.157.618.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3.563.760.118	-2.699.760.472
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	532.153.735
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		0	532.153.735
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		796.000.000.000	796.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.039.162.228	109.667.597.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	88.039.162.228	109.657.597.134
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.311.918.256.942	6.802.365.379.287
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.225.790.809.547	4.632.182.180.995
I. Nợ ngắn hạn	310		2.659.391.689.051	3.842.132.585.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		195.652.260.098	359.195.160.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.343.607.807	219.538.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17.684.104.330	17.627.879
4. Phải trả người lao động	314		4.282.241.868	3.460.649.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	68.078.833.090	95.863.254.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.153.569.446	17.148.077.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.356.197.072.412	3.366.228.275.435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		566.399.120.496	790.049.595.945
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0

0327
CÔNG T
CỘ PHÁ
THÉP
OMIN
T. BIN

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	1.038.357.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		566.399.120.496	789.011.238.445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21c	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				
	400		2.086.127.447.395	2.170.183.198.294
I. Vốn chủ sở hữu				
	410		2.086.127.447.395	2.170.183.198.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	465.290.425.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-303.452.842.179	-173.259.169.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-173.259.169.981	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-130.193.672.198	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+ 400)				
	440		5.311.918.256.942	6.802.365.379.287

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2015
 Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.984.731.166.463	12.157.288.118.722
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-10.106.557.373.590	-13.080.806.892.393
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-77.415.453.044	-73.241.758.707
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-105.207.313.400	-96.591.728.459
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		147.718.576.404	204.369.797.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-613.229.000.974	-778.431.070.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.230.040.601.859	-1.667.413.532.986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	30000000000
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.293.559.915	1.080.202.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.293.559.915	31.080.202.430
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.243.704.366.440	6.571.199.359.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7.554.986.452.470	-4.922.856.062.947
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.311.282.086.030	1.648.343.296.959
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-19.947.924.256	12.009.966.403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.203.188.876	20.664.199.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-470.976.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		12.255.264.620	32.203.188.876

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.

Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 844 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 903 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn

3327,
ÔNG
Ổ PH
THÉ
OM
W-T.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	51.786.402	134.306.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.203.478.218	32.068.882.644
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	12.255.264.620	32.203.188.876

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	796.000.000.000	796.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.045.264.047.511	1.155.396.403.541
Phải thu thương mại – bên thứ 3	26.166.900.968	45.969.453.393
	1.071.430.948.479	1.201.365.856.934
<i>Trong đó:</i>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.045.264.047.511	1.155.396.403.541
+ Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.045.264.047.511	770.570.089.055
+ Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	384.826.314.486
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.045.264.047.511	1.155.396.403.541
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	384.826.314.486

4. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	580.130.776	1.624.618.468
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,	580.130.776	1.624.618.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b) Dài hạn	<u>4.583.310.995</u>	<u>4.583.310.995</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.583.310.995	4.583.310.995
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu chính	793.210.726.324	1.365.018.894.480
Vật liệu phụ	16.821.087.358	31.343.561.872
Nhiên liệu	2.049.090.961	2.149.819.300
Phụ tùng thay thế	77.519.587.483	93.276.134.003
Vật liệu chịu lửa	18.885.217.992	12.677.701.627
Vật tư xây dựng cơ bản	295.564.174	523.401.485
Công cụ, dụng cụ trong kho	651.625.373	653.063.679
Thành phẩm sắt xây dựng	285.698.545.870	426.350.338.052
Thành phẩm phôi	48.371.581.926	390.722.725.473
Hàng mua đang đi đường	-	20.965.272.690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-3.452.069.168
	<u>1.243.503.027.461</u>	<u>2.340.228.843.493</u>

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	-	532.153.735
Xây dựng trạm xử lý nước cho NML	-	-
	<u>-</u>	<u>532.153.735</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2015	625.705.358.123	2.229.718.340.241	98.184.905.704	2.816.750.603	2.956.425.354.671
- Tăng trong kỳ	29.760.681.142	69.639.283.297	6.712.317.380	14.834.621	106.127.116.440
- Giảm trong kỳ	27.764.376.589	57.437.419.116	5.721.621.833	14.834.621	90.938.252.159
Vào ngày 31/12/2015	627.701.662.676	2.241.920.204.422	99.175.601.251	2.816.750.603	2.971.614.218.952
Khấu hao					
Vào ngày 01/01/2015	84.108.155.785	735.068.482.165	43.967.878.400	1.572.555.905	864.717.072.255
- Khấu hao trong kỳ	26.514.141.518	110.754.112.382	8.206.993.833	157.462.865	145.632.710.598
- Giảm khác	-	-	1.668.004.348	-	1.668.004.348
Vào ngày 31/12/2015	110.622.297.303	845.822.594.547	50.506.867.885	1.730.018.770	1.008.681.778.505
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2015	541.597.202.338	1.494.649.858.076	54.217.027.304	1.244.194.698	2.091.708.282.416
Vào ngày 31/12/2015	517.079.365.373	1.396.097.609.875	48.668.733.366	1.086.731.833	1.962.932.440.447

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2015	6.197.417.937	960.200.862	7.157.618.799
- Tăng trong kỳ	4.373.508.203	576.120.518	4.949.628.721
- Giảm trong kỳ	3.573.508.203	576.120.518	4.149.628.721
Vào ngày 31/12/2015	6.997.417.937	960.200.862	7.957.618.799
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2015	2.315.680.128	384.080.344	2.699.760.472
- Khấu hao trong kỳ	767.979.560	96.020.086	863.999.646
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/12/2015	3.083.659.688	480.100.430	3.563.760.118
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2015	3.881.737.809	576.120.518	4.457.858.327
Vào ngày 31/12/2015	3.913.758.249	480.100.432	4.393.858.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trục cán và các phụ tùng khác	-	2.202.243.359
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	1.197.945.836
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	1.977.785.005
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	-	1.049.664.334
Chi phí XD CB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	-	-
Chi phí khác	-	-
	-	6.427.638.534

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	31/12/2015	01/01/2015
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	14.723.246.658	15.370.763.154
- Diện tích 37.800 m ²	2.963.387.802	3.183.326.082
- Diện tích 5.090 m ²	1.088.483.492	1.160.349.200
- Diện tích 21.716 m ²	10.671.375.364	11.027.087.872
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
Lợi thế do đầu tư	60.511.225.441	66.012.245.929
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	6.835.623.073	610.156.253
Chi phí CCDC chờ phân bổ	5.969.067.056	10.596.607.592
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	17.067.824.206
	88.039.162.228	109.657.597.134

64-C
TY
ÁN
P
INA
BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.167.398.552.292	3.123.456.628.394
Nợ dài hạn đến hạn trả	188.798.520.120	242.771.647.041
	<u>2.356.197.072.412</u>	<u>3.366.228.275.435</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM	237.886.173.370
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	647.537.805.482
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.281.974.573.440
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	188.798.520.120
Chênh lệch tỷ giá	-
	<u>2.356.197.072.412</u>

b). Vay dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn – VND	566.399.120.496	224.684.020.386
Vay dài hạn – USD	-	564.327.218.059
Phải trả dài hạn – XD CB	-	-
	<u>566.399.120.496</u>	<u>789.011.238.445</u>

Khoản vay dài hạn này bao gồm 40.615.358,27 USD (tương đương 858.405.597.036 VND) và 345.667.722.386 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Tổng số tiền được giải ngân là 1.384 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên (ngày 24/02/2011); trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0 %/năm đối với USD và 9.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.

11. Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	37.882.879.073	1.240.532.292
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	68.785.386.934	89.416.886.246
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	88.983.994.091	268.537.742.067
	<u>195.652.260.098</u>	<u>359.195.160.605</u>

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	17.674.064.312	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.040.018	17.627.879
Thuế khác	-	-
	<u>17.684.104.330</u>	<u>17.627.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu	67.897.363.037	81.561.719.275
Chi phí điện	-	12.053.265.147
Lãi vay	181.470.053	
Chi phí thuê đất	-	1.834.726.784
Khác	-	413.543.649
	<u>68.078.833.090</u>	<u>95.863.254.855</u>

b). Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu		
Chi phí điện		
Chi phí thuê đất		
Khác		

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả nội bộ	-	-
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	1.358.594.493	891.225.522
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	-	-
Mượn tiền cá nhân / không thể chấp, không lãi suất	-	16.256.852.150
Phải trả phế liệu nhận gia công cho Pomina	-	-
Phải trả cổ tức	-	-
Phải trả phải nộp khác	14.794.974.953	-
	<u>16.153.569.446</u>	<u>17.148.077.672</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP POMINA

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ UB09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu Chênh quỹ lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay							
Số dư 01/01/2015	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(219.397.091.280)	2.170.183.198.294
Điều chỉnh có tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ	-	-	-	46.137.921.299	(46.137.921.299)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	19.344.751.576	19.344.751.576
ĐC lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(107.799.813.444)	(107.799.813.444)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-
Chia có tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.399.310.969	4.399.310.969
Số dư 31/12/2015	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	0	(303.452.842.179)	2.086.127.447.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.863.171.610.00
• Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
• Vốn góp cuối kỳ	1.874.499.510.000	1.863.171.610.00
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	-
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.00</u>
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 4 – 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1.083.459.374.650	1.431.627.577.265
Doanh thu xuất khẩu	86.357.812.026	80.256.653.459
Doanh thu TP (phôi thép)	-	174.842.781.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu phế phẩm, phế liệu	8.244.250.760	19.239.154.088
Doanh thu phí ủy thác	-	-
Doanh thu CCDV	758.795.475	744.092.350
Doanh thu nội bộ	-	-
Tổng cộng	1.178.820.232.911	1.706.710.258.568

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
Doanh thu	97.200.000	2.006.419.963
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	1.000.690.213
- Hàng bán bị trả lại	97.200.000	1.005.729.750

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Giá vốn thép	1.057.386.829.198	1.508.499.985.240
Giá vốn TP (phôi thép)	-	124.059.829.375
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	6.547.302.330	19.240.556.088
Giá vốn nội bộ	-	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	1.063.934.131.528	1.651.800.370.703

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Lãi tiền gửi, cho vay	29.306.964	30.178.416
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-3.248.295.676	7.110.707.657
- LN từ công ty con chuyển về	60.000.000.000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.711.591.278
Cộng	56.781.011.288	22.852.477.351

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 – 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.394.989.530	55.873.735.353
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	38.979.479.983	6.891.901.000
Dự phòng khoản lỗ đầu tư cty liên doanh	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí tài chính khác	1.918.225.851	2.302.964.602
Cộng	88.292.695.364	65.068.600.955

6. Thu nhập khác

	Quý 4 – 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	973	-
Thu nhập khác	3.395.403.963	216.000
Cộng	3.395.404.936	216.000

7. Chi phí khác

	Quý 4 – 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.408
Lỗ do chênh lệch thanh toán	6	-
Chi phí lãi phạt thuế	1.894.259.598	-
Chi phí khác	1.747.552.997	-
Cộng	5.017.067.723	1.375.255.408



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí bán hàng**

	Quý 4 – 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.582.295.900	761.300.472
Chi phí vật liệu, bao bì	300.000	-
Chi phí DV mua ngoài	752.320.038	748.460.021
Chi phí quảng cáo	2.413.432.924	4.198.879.150
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	720.000	1.350.000
Cộng	4.749.068.862	5.709.989.643

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 – 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.725.913.934	6.399.058.554
Dụng cụ quản lý	322.068.991	379.505.379
CPQL- Đồ dùng văn phòng	108.917.128	110.385.015
Khấu hao tài sản cố định	1.058.029.247	610.588.182
Chi phí sửa chữa, cầu đường	328.204.723	299.864.735
Phí ngân hàng	1.086.811.289	1.029.968.208
Phí hải quan	440.000	1.560.000
Thuế phí, lệ phí khác	8.201.800	4.204.800
CP điện quản lý	213.154.220	144.452.811
CP điện thoại, chi phí nước	127.745.569	92.325.984
Dịch vụ mua ngoài	1.705.439.616	2.348.924.002
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phôi thép	-	10.141.547.658
Chi phí bằng tiền khác	991.598.766	429.335.228
Cộng	11.676.525.283	21.991.720.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 – 2015	Quý 4 - 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.843.375.926	1.537.054.054.261
- Chi phí nhân công	18.254.467.690	17.839.674.030
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.846.613.162	36.465.064.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.983.145.807	87.263.838.743
- Chi phí khác bằng tiền	4.352.377.621	4.791.410.626
Cộng	890.279.980.206	1.683.414.041.718

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	65.229.960.375	(18.389.405.309)
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	65.229.960.375	(18.389.405.309)
Thuế suất	10% - 22%	10% - 22%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.150.260.876)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	65.229.960.375	(17.239.144.433)

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2015 so với cùng kỳ năm trước : Kết quả kinh doanh quý 4 - 2015 của Công ty mẹ lãi 65,2 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ -17,2 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này so với cùng kỳ năm trước : Công ty mẹ quý 4 đã có lãi. Nhà máy luyện phôi thép (Pomina 3) đã bắt đầu có lãi do giảm một phần gánh nặng lãi vay dài hạn. Lũy kế cả năm Công ty mẹ lãi 19,3 tỷ đồng so với năm ngoái lỗ 67,7 tỷ đồng.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	33.800.000.000
	Công ty con	Bán phế liệu	7.098.000
	Công ty con	Gia công phôi thép	-
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	141.000.000
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	1.084.120.970.125
		Thuê xe, vận chuyển	898.350.845



Vào ngày 31/12/2015, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	419.102.380
		Phải thu tiền bán thép	1.045.264.047.511
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	4.583.310.995
		Phải trả tiền thép phế	37.199.664.726
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 01 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



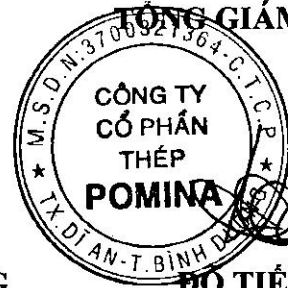
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ TIẾN SĨ

